

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-31
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-31

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	
Ông Hoàng Trọng Phước Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Lê Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Nguyễn Duy Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/11/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Văn Nhã	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách	
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên	
Bà Huỳnh Trúc Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Văn Nhã

Chức vụ:

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022



Số: 150322. 072

/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh theo Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28.296.862.535	43.452.345.661
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	180.281.547	7.480.456.086
111	1. Tiền		180.281.547	7.480.456.086
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.453.286.637	29.585.328.984
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	8.696.022.590	7.054.314.814
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		200.000	200.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	5.063.134.780	22.836.884.903
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(306.070.733)	(306.070.733)
140	IV. Hàng tồn kho	08	4.014.566.899	5.314.209.077
141	1. Hàng tồn kho		4.014.566.899	5.314.209.077
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		648.727.452	1.072.351.514
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	648.727.452	1.072.351.514
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.438.561.908	4.818.803.687
220	II. Tài sản cố định		1.108.647.664	1.455.407.395
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	1.108.647.664	1.455.407.395
222	- Nguyên giá		10.419.113.888	10.419.113.888
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.310.466.224)	(8.963.706.493)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.280.300.000	3.280.300.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.251.000.000	3.251.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.300.000	29.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		49.614.244	83.096.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	49.614.244	83.096.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>32.735.424.443</u>	<u>48.271.149.348</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.142.234.718	25.474.141.051
310	I. Nợ ngắn hạn		10.142.234.718	25.474.141.051
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.051.590.133	8.141.559.186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	12.600.000	15.875.540.672
314	3. Phải trả người lao động		6.368.000	-
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	14	247.858.134	1.263.439.619
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	5.771.483.150	-
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.335.301	193.601.574
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.593.189.725	22.797.008.297
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	22.593.189.725	22.797.008.297
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.332.710.000	16.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.332.710.000	16.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.267	540.483.267
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		43.598.808	5.376.308.808
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		676.397.655	880.216.227
421b	LNST chưa phân phối năm nay		676.397.655	880.216.227
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>32.735.424.443</u>	<u>48.271.149.348</u>



Phan Văn Thông
Người lập



Trần Khoa Nguyên
Kế toán trưởng

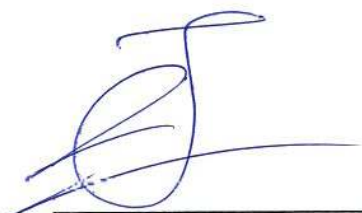


Hồ Văn Nhã
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	78.518.695.636	92.368.186.902
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	197.180.910	697.286.702
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.321.514.726	91.670.900.200
11	4. Giá vốn hàng bán	20	74.586.001.638	86.178.315.527
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.735.513.088	5.492.584.673
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.004.220.393	310.072.765
22	7. Chi phí tài chính	22	550.200.735	797.426.424
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		544.770.938	794.417.824
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.671.533.213	4.225.574.007
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		517.999.533	779.657.007
31	11. Thu nhập khác	24	192.022.000	202.909.090
32	12. Chi phí khác	25	531.834	32.973
40	13. Lợi nhuận khác		191.490.166	202.876.117
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		709.489.699	982.533.124
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	33.092.044	102.316.897
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		676.397.655	880.216.227



Phan Văn Thông
Người lập



Trần Khoa Nguyên
Kế toán trưởng



Hồ Văn Nhã

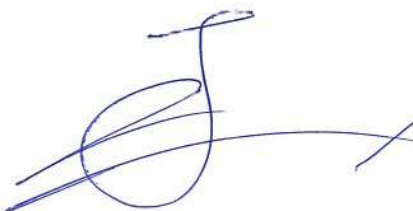
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		68.173.360.751	133.473.752.623
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(77.988.338.712)	(93.199.904.170)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.438.983.292)	(14.105.197.895)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(544.770.938)	(799.083.286)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.158.101.122	1.587.854.073
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.006.234.606)	(5.349.526.309)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(3.646.865.675)</i>	<i>21.607.895.036</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.500.000.000)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.500.000.000	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(100.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.372.837.147	411.114.512
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(8.627.162.853)</i>	<i>411.014.512</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		66.767.676.083	84.418.384.307
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.996.192.933)	(98.210.649.183)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(797.525.250)	(1.226.062.040)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>4.973.957.900</i>	<i>(15.018.326.916)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(7.300.070.628)</i>	<i>7.000.582.632</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.480.456.086	479.893.167
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(103.911)	(19.713)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>180.281.547</u>	<u>7.480.456.086</u>



Phan Văn Thông
Người lập



Trần Khoa Nguyên
Kế toán trưởng



Hồ Văn Nhã
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 21.332.710.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 21.332.710.000 đồng; tương đương 2.133.271 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 38 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 41 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính riêng này.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của và Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán hàng hóa, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trích lập vào một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 do Công ty là doanh nghiệp có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	77.042.509	27.158.238
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.239.038	7.453.297.848
	180.281.547	7.480.456.086

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	-	-
	10.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 10 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,90%/năm

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Dokraco	3.251.000.000	-	3.251.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	1.251.000.000	-	1.251.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.300.000	-	29.300.000	-
	29.300.000	-	29.300.000	-
	3.280.300.000	-	3.280.300.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dokraco	Tỉnh Kratie, Campuchia	100%	100%	Xây dựng công tr nh
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%	Xây dựng công tr nh
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Chăm Pa Sác, Lào	100%	100%	Xây dựng công tr nh

(*) Công ty được thành lập ngày 16/12/2010, vốn đăng ký là 80.000 USD. Tại thời điểm ban đầu, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse hoạt động từ số tiền ủng hộ trước của khách hàng do công ty mẹ chưa xin được giấy phép để chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2014, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse đã có lợi nhuận nên Công ty mẹ quyết định không chuyển lợi nhuận về mà để lại cho Công ty hoạt động đến nay. Do đó, đến ngày 31/12/2020, vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse là 0 đồng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem Thuyết minh 31.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	1,00%	1,00%	Tín dụng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	1.416.311.976	-	4.853.906.200	-
Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín	1.095.182.000	-	1.595.182.000	-
Ban quản lý Dự án huyện Cẩm Mỹ	-	-	15.505.000	-
Ban quản lý Dự án huyện Long Thành	4.428.019.000	-	-	-
Khác	1.756.509.614	(306.070.733)	589.721.614	(306.070.733)
	<u>8.696.022.590</u>	<u>(306.070.733)</u>	<u>7.054.314.814</u>	<u>(306.070.733)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	206.817.053	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 31)</i>				

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	523.667.704	-	1.362.341.464	-
Phải thu về lãi tiền gửi	464.761.644	-	-	-
Tạm ứng	3.966.665.662	-	21.424.392.322	-
Phải thu về BHXH	108.039.770	-	43.151.117	-
Phải thu khác	-	-	7.000.000	-
	<u>5.063.134.780</u>	<u>-</u>	<u>22.836.884.903</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	523.667.704	-	1.369.341.464	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 31)</i>				

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
- UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
- DNTN Nguyễn Hương	44.000.000	-	44.000.000	-
- UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
	<u>306.070.733</u>	<u>-</u>	<u>306.070.733</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.196.168.000	-	116.586.317	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.818.398.899	-	5.197.622.760	-
	<u>4.014.566.899</u>	<u>-</u>	<u>5.314.209.077</u>	<u>-</u>

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm và đầu năm:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Trường tiểu học Tam An (Giai đoạn 2)	-	1.524.769.546
- Phá dỡ mặt bằng và xây dựng công trình thuộc dự án đường Nguyễn Huệ (Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	568.120.218	941.929.466
- Thi công xây dựng công trình thuộc dự án cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Ánh Dương	-	1.843.251.164
- Xây dựng Nhà liên kế Khu công nghiệp Bàu Xéo	-	887.672.584
- Xây lắp 14 căn nhà LK6 - 1,2,3,4,9,10,11,13,15,16,17,19,20,21	1.250.278.681	-
	<u>1.818.398.899</u>	<u>5.197.622.760</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Fương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.338.735.711	860.784.882	3.072.995.022	146.598.273	10.419.113.888
Số dư cuối năm	6.338.735.711	860.784.882	3.072.995.022	146.598.273	10.419.113.888
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.581.411.786	860.784.882	2.407.781.539	113.728.286	8.963.706.493
- Khấu hao trong năm	144.645.183	-	193.750.908	8.363.640	346.759.731
Số dư cuối năm	5.726.056.969	860.784.882	2.601.532.447	122.091.926	9.310.466.224
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	757.323.925	-	665.213.483	32.869.987	1.455.407.395
Tại ngày cuối năm	612.678.742	-	471.462.575	24.506.347	1.108.647.664

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.084.141.317 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.249.033.380 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	49.614.244	80.666.967
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.429.325
	49.614.244	83.096.292

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	1.724.084.413	1.724.084.413	560.323.940	560.323.940
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật và Xây dựng Hưng	-	-	167.000.000	167.000.000
Công ty TNHH Thiết kế Tư vấn Xây dựng Cát Lợi	987.575.000	987.575.000	2.973.012.066	2.973.012.066
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	782.791.020	782.791.020	3.510.936.000	3.510.936.000
Khác	557.139.700	557.139.700	930.287.180	930.287.180
	4.051.590.133	4.051.590.133	8.141.559.186	8.141.559.186

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ông Hồ Lưu Đức	12.600.000	52.200.000
- Ban quản lý Dự án huyện Trảng Bom	-	13.362.547.672
- Ban quản lý Dự án huyện Long Thành	-	2.460.793.000
	12.600.000	15.875.540.672

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.028.657.871	-	390.532.018	-	-	-	638.155.853	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	43.653.643	-	33.092.044	-	-	-	10.571.599	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	26.400.000	-	26.400.000	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Thuế đất	-	-	162.328.758	-	162.328.758	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
	1.072.351.514	-	615.352.820	-	191.728.758	-	648.727.452	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	106.445.424	115.844.024
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.412.710	53.937.960
- Tiền thu hộ	-	1.062.157.635
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.000.000	31.500.000
	247.858.134	1.263.439.619



15 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	-	-	66.767.676.083	60.996.192.933	5.771.483.150	5.771.483.150
	-	-	66.767.676.083	60.996.192.933	5.771.483.150	5.771.483.150

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 00190463/2021-HĐCVHM/NHCT680-DOFUCONH ngày 01/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 01/12/2021 đến hết ngày 31/10/2022;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kỳ ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.771.483.150 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.300190463/2019/HĐBBĐ/NHCT680 ngày 25/04/2019: Thế chấp quyền tài sản/quyền đòi nợ phát sinh theo từng Hợp đồng kinh tế/thi công do chi nhánh tài trợ vốn;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 28/4/2017: Toàn bộ nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Xuân Lập, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
 - + Hợp đồng thế chấp động sản số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PVTV-DORUCON ngày 09/03/2014: Toàn bộ phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	540.483.262	540.483.262	5.172.089.897	2.042.189.111	23.754.762.270			
Lãi trước năm trước	-	-	-	-	880.216.227	880.216.227			880.216.227
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)			(1.280.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(557.970.200)	(557.970.200)			(557.970.200)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	204.218.911	(204.218.911)				-
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	540.483.262	540.483.262	5.376.308.808	880.216.227	22.797.008.297			
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000	540.483.262	540.483.262	5.376.308.808	880.216.227	22.797.008.297			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	676.397.655	676.397.655			676.397.655
Chia cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)			(800.000.000)
Tích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(80.216.227)	(80.216.227)			(80.216.227)
Tăng vốn trong năm nay ⁽²⁾	5.332.710.000	-	-	(5.332.710.000)	-	-			-
Số dư cuối năm nay	21.332.710.000	540.483.262	540.483.262	43.598.808	676.397.655	22.593.189.725			

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 78/NQ-XDCSDN ngày 30/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ %	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	880.216.227
Chia cổ tức	90,89	800.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,11	80.216.227

(2) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 78/NQ-XDCSĐN ngày 30/06/2021, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 79/NQ-XDCSĐN ngày 05/07/2021 và số 82/NQ-XDCSĐN ngày 02/12/2021, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với các nội dung như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 533.271 cổ phần tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 5.332.710.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 3-1 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu);
- Nguồn vốn phát hành: Quỹ đầu tư phát triển;
- Ngày hoàn thành giao dịch và chính thức thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 15/12/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	6.186.660.000	29,00	4.640.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.666.660.000	12,50	2.000.000.000
- Bà Lê Thị Phương Loan	5,84	1.246.660.000	5,84	935.000.000
- Các cổ đông khác	52,66	11.232.730.000	52,66	8.425.000.000
	<u>100</u>	<u>21.332.710.000</u>	<u>100</u>	<u>16.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.332.710.000	-
- Vốn góp cuối năm	<u>21.332.710.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	53.937.960	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	800.000.000	1.280.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(797.525.250)	(1.226.062.040)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>56.412.710</u>	<u>53.937.960</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.133.271	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.133.271	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.133.271	1.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.598.808	5.376.308.808
	<u>43.598.808</u>	<u>5.376.308.808</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động		
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m ² . Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
b) Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	370,60	303,28
c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ban QLDA huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857
	<u>103.951.857</u>	<u>103.951.857</u>

18 . TỔNG DOANH THU DÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	382.829.896	140.882.393
Doanh thu hợp đồng xây dựng	78.135.865.740	92.227.304.509
	<u>78.518.695.636</u>	<u>92.368.186.902</u>
	<u>182.003.235</u>	<u>188.015.503</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)		

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	197.180.910	697.286.702
	<u>197.180.910</u>	<u>697.286.702</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	305.695.484	122.866.890
Giá vốn hợp đồng xây dựng	74.280.306.154	86.055.448.637
	<u>74.586.001.638</u>	<u>86.178.315.527</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	474.966.689	1.332.090
Cổ tức, lợi nhuận được chia	529.253.704	308.739.584
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.091
	1.004.220.393	310.072.765
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	523.667.704	303.172.584

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	544.770.938	794.417.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.325.886	132
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	103.911	3.008.468
	550.200.735	797.426.424

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.438.255	254.838.192
Chi phí nhân công	2.261.856.317	2.275.741.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.820.748	244.745.623
Chi phí dự phòng	-	11.000.000
Thuế, phí, và lệ phí	546.785.440	704.666.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.792.547	100.749.715
Chi phí khác bằng tiền	320.839.906	600.832.924
	3.671.533.213	4.225.574.007

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	192.000.000	202.909.090
Thu nhập khác	22.000	-
	192.022.000	202.909.090

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	531.834	32.973
	531.834	32.973

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	709.489.699	982.533.124
Các khoản điều chỉnh tăng	56.135.745	57.041.441
- Chi phí không hợp lệ	531.834	32.973
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu cuối năm	103.911	3.008.468
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	55.500.000	54.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(529.253.704)	(308.739.584)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(529.253.704)	(308.739.584)
Thu nhập chịu thuế TNDN	236.371.740	730.834.981
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	47.274.348	146.166.996
Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm (bằng 30% chi phí thuế TNDN hiện hành)	(14.182.304)	(43.850.099)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	33.092.044	102.316.897
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(43.663.643)	(145.980.540)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(10.571.599)	(43.663.643)

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.692.093.136	60.719.759.902
Chi phí nhân công	13.252.400.050	18.150.138.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.759.731	355.573.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.701.314.545	13.743.313.695
Chi phí khác bằng tiền	885.743.528	1.508.121.164
	74.878.310.990	94.476.907.154

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.281.547	-	7.480.456.086	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.759.157.370	(306.070.733)	29.891.199.717	(306.070.733)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
	23.939.438.917	(306.070.733)	37.371.655.803	(306.070.733)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.771.483.150	-
Phải trả người bán, phải trả khác	4.299.448.267	9.404.998.805
	10.070.931.417	9.404.998.805

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.281.547	-	-	180.281.547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.453.086.637	-	-	13.453.086.637
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	23.633.368.184	-	-	23.633.368.184

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.480.456.086	-	-	7.480.456.086
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.585.128.984	-	-	29.585.128.984
	<u>37.065.585.070</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.065.585.070</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	5.771.483.150	-	-	5.771.483.150
Phải trả người bán, phải trả khác	4.299.448.267	-	-	4.299.448.267
	<u>10.070.931.417</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.070.931.417</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.404.998.805	-	-	9.404.998.805
	<u>9.404.998.805</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.404.998.805</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	66.767.676.083	84.418.384.307
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	60.996.192.933	98.210.649.183

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

105-0
NHÀ
3 TY T
KIỂM
AASC
TP. HC

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.003.235	188.015.503
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	182.003.235	188.015.503
Lợi nhuận được chia		523.667.704	303.172.584
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	355.732.334	303.172.584
- Công ty TNHH Dokracó	Công ty con	167.935.370	-
Chia cổ tức		332.009.201	531.200.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	232.006.529	371.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn	100.002.672	160.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	206.817.053
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	-	206.817.053
Phải thu ngắn hạn khác		523.667.704	1.369.341.464
- Công ty TNHH Dokracó	Công ty con	167.935.370	1.059.168.880
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	355.732.334	310.172.584

06-C
NH
VHH
TOÁN
CHỈ M

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

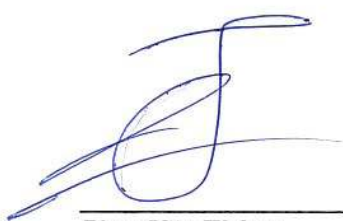
	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập và thù lao		597.807.867	676.846.000
- Ông Lê Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	6.000.000	-
- Ông Lê Văn Liêm	(1)	146.460.105	180.088.462
- Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên HĐQT, Giám đốc	161.945.105	167.789.385
- Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	13.500.000	18.000.000
- Ông Hoàng Trọng Phước Khánh	Thành viên HĐQT	4.500.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thạnh	(2)	13.500.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Chí Hiếu	(2)	13.500.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	122.951.328	135.620.615
- Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách	103.451.328	127.347.538
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
- Các thành viên còn lại của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát không nhận thu nhập từ Công ty trong năm 2020 và 2021.			

(1) Chủ tịch Hội đồng quản trị miễn nhiệm trong năm nay.

(2) Thành viên Hội đồng quản trị miễn nhiệm trong năm nay.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phan Văn Thông
Người lập



Trần Khoa Nguyên
Kế toán trưởng



Hồ Văn Nhã
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022